

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

¹
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2017/HNST-ST

Ngày 06 tháng 9 năm 2017

V/v “Tranh chấp Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Đỗ Trọng Ngoan

2/ Bà Võ Thị Tiếng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 483/2016/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 9 năm 2016 về việc “Tranh chấp Ly hôn” theo Quyết định Hoãn phiên tòa số: 57/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 09 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Minh Đ, sinh năm 1967.

+ Địa chỉ: đường T, phường L, thành phố L, tỉnh An Giang. Có mặt.

- **Bi đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1979.

+ Địa chỉ: đường T, phường L, thành phố L, tỉnh An Giang. Có đơn yêu cầu được vắng mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Ông Trần Thanh T, sinh năm 1955.

+ Địa chỉ: đường T, phường L, thành phố L, tỉnh An Giang.

Ông Trần Ngọc P, sinh năm 1977. Trú tại ấp T, xã B, huyện M, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh T (Văn bản ủy quyền do Văn phòng Công chứng L công chứng số 773, ngày 28/12/2016). Có mặt.

2/ Bà Nguyễn Thị Xuân C (Xuân T)

+ Địa chỉ: đường S, phường L, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

3/ Ông Dư H

+ Địa chỉ: đường T, phường L, thành phố L, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai cùng các lời khai, ý kiến hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Lê Minh Đ trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Ông và bà Nguyễn Thị Thu V tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L vào ngày 18/10/2006. Sau khi cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến giữa năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm dành cho nhau không còn nên ông Đ yêu cầu được ly hôn bà V.

- **Về con chung:** Ông bà có một con chung tên Lê Phước L, sinh ngày 14/9/2007 hiện do bà V trực tiếp nuôi dưỡng. Ông thống nhất theo nguyện vọng của con là được sống với mẹ. Ông tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- **Về tài sản chung:** Không có.

- **Về nợ chung:** Ông bà có nợ ông Trần Thanh T 240.000.000đ, lãi suất 3%/tháng. Nợ bà Nguyễn Thị Xuân C (Xuân T) 150.000.000đ, lãi suất 2%/tháng. Nợ ông Đư H 165.000.000đ, lãi suất 2%/tháng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông Trần Thanh T thì ông thừa nhận có nợ ông T 240.000.000đ theo hai biên nhận ngày 26/3/2014 và ngày 04/9/2014, do ông và bà V ký tên trong biên nhận. Ông xác định đến nay vẫn còn nợ ông T 240.000.000đ như đã trình bày trên. Do hoàn cảnh khó khăn, ông yêu cầu được trả dần mỗi tháng 3.000.000đ. Ông không yêu cầu bà V cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho ông T.

*** Theo bản tự khai ngày 16/01/2017 bị đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà và ông Đ tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L vào ngày 18/10/2006 đúng như ông Đ trình bày. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, tính tình không phù hợp, hôn nhân không hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn với ông Đ.

- **Về con chung:** Ông bà có một con chung tên Lê Phước L, sinh ngày 14/9/2007, hiện đang sống với bà. Bà đồng ý nuôi con theo nguyện vọng của con và chấp nhận mức cấp dưỡng mỗi tháng 5.000.000đ như ông Đ trình bày.

- **Về tài sản chung:** Không có.

- **Về nợ chung:** Ông Đ có nợ ông Trần Thanh T 240.000.000đ; nợ bà Nguyễn Thị Xuân C (Xuân T) 150.000.000đ; nợ ông Đư H 165.000.000đ.

Từ trước đến nay công việc làm ăn và vay nợ đều do ông Đ tự vay để sử dụng, bà không có tham gia. Hiện tại bà không có việc làm và thu nhập ổn định, phải nuôi con sau khi ly hôn nên không có khả năng.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh T trình bày đối với yêu cầu độc lập:** Do quen biết, ông có cho ông Lê Minh Đ và bà Nguyễn Thị Thu V vay 240.000.000đ để mua bán bia, sau khi ông Đ không còn bán bia thì dùng tiền để mua bán xe ô tô. Thời gian vay không xác định, thỏa thuận khi nào cần sẽ trả trong thời gian 30 ngày. Việc vay nợ có Biên nhận vay tiền do ông Đ và bà V ký tên. Nay ông Đ và

bàV ly hôn, ông yêu cầu ông Đ và bàV liên đới trả cho ông 240.000.000đ, yêu cầu tính lãi theo quy định kể từ ngày 19/6/2016 đến khi xét xử.

Tại phiên tòa, ông Trần Ngọc P đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh T rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu tính lãi. Chỉ yêu cầu ông Đ và bàV liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Trần Thanh T 240.000.000đ.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Xuân C (Xuân T) và ông Dư H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông H, bà Xuân C (Xuân T) vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông Đ, bàV và không cung cấp chứng cứ theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án. Tại phiên tòa hôm nay, ông H và bà Xuân C (Xuân T) tiếp tục vắng mặt không có lý do.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của đương sự và đề xuất việc giải quyết vụ án như sau:*

Thẩm phán chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015. Các văn bản tố tụng được tổng đạt, niêm yết đầy đủ cho các đương sự theo quy định tại các Điều 170, 171, 177 BLTTDS. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về xét xử vụ án. Thư ký thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định tại Điều 51 BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn, ông Trần Thanh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS. Ông Dư H và bà Xuân C (Xuân T) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt tại các phiên hòa giải, phiên tòa là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 73 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- **Về hôn nhân:** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Đ đối với bàV.

- **Về con chung:** Đề nghị giao cháu L cho bàV nuôi dưỡng, ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ.

- **Về tài sản chung:** Ông bà trình bày không có, nên đề nghị không giải quyết.

- **Về nợ chung:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thanh T, buộc ông Đ và bàV trả cho ông T 240.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị ThuV là bị đơn có đơn yêu cầu được vắng mặt, riêng ông Dư H và bà Nguyễn Thị Xuân C (Xuân T) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do, các đương sự có mặt không yêu cầu hoãn phiên tòa. Căn

cứ khoản 1, điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông H và bà Xuân C (Xuân T).

[2] Về nội dung: Ông Lê Minh Đ và bà Nguyễn Thị Thu V tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L, Tp. L vào ngày 18/10/2006 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nguyên nhân ly hôn theo ông Đ và bà V trình bày vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hôn nhân không hạnh phúc, nên ông bà đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân. Do ông Đ và bà V đều thừa nhận mâu thuẫn trong hôn nhân đã trầm trọng, cuộc sống không còn thích hợp, nên ông bà đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân. Xét thấy, ly hôn là sự tự nguyện của ông bà, nên căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị Thu V.

- Về con chung: Ông bà có một con chung tên Lê Phước L, sinh ngày 14/9/2007, hiện đang sống với bà V. Ông bà thống nhất, sau khi ly hôn bà V được tiếp tục nuôi con theo nguyện vọng của con. Bà V đồng ý việc ông Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ, đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Hội đồng xét xử xét thấy, sự thỏa thuận của ông bà về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn là phù hợp pháp luật được quy định tại khoản 2, Điều 81 và khoản 2, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, nên được chấp nhận.

Bà V pH tạo điều kiện cho ông Đ đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

- Về tài sản chung: Ông bà trình bày không có.

- Về nợ chung: Ông Đ trình bày ông và bà V có nợ của ông Trần Thanh T 240.000.000đ; nợ của bà Nguyễn Thị Xuân C (Xuân T) 150.000.000đ và nợ của ông Dư H 165.000.000đ.

Tại phiên tòa, ông Đ thừa nhận đến nay vẫn còn nợ ông T 240.000.000đ. Do khó khăn, ông yêu cầu được trả dần mỗi tháng 3.000.000đ đến khi hết nợ. Ông thống nhất việc đại diện theo ủy quyền của ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu tính lãi. Ông không yêu cầu bà V cùng chịu trách nhiệm với ông trong việc trả nợ cho ông T.

Bà V cho rằng từ trước đến nay công việc làm ăn và vay nợ đều do ông Đ tự vay để sử dụng, bà không có tham gia. Hiện tại bà không có việc làm và thu nhập ổn định, pH nuôi con sau khi ly hôn nên không có khả năng.

Ông Dư H và bà Nguyễn Thị Xuân C (Xuân T) không có ý kiến về số nợ theo trình bày của ông Lê Minh Đ và bà Nguyễn Thị Thu V.

Xét thấy, tuy ông Đ và bà V trình bày có nợ của ông Dư H 165.000.000đ; nợ của bà Nguyễn Thị Xuân C (Xuân T) 150.000.000đ. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bà Xuân C (Xuân T) và ông Dư H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của ông Đ, bà V và không cung cấp chứng cứ theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa

án, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với khoản nợ theo trình bày của ông Đ, bà V. Nếu sau này đương sự có tranh chấp sẽ khởi kiện vụ kiện khác.

Về khoản nợ của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy căn cứ vào Biên nhận vay tiền ngày 26/3/2014 thể hiện ông Đ, bà V vay 200.000.000đ và Biên nhận vay tiền ngày 04/9/2014 thể hiện ông Đ, bà V vay 70.000.000đ.

Nhưng tại phiên tòa, ông Trần Ngọc P là đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh T xác định do ông Đ, bà V đã trả được 30.000.000đ, nên ông T chỉ khởi kiện đối với khoản tiền thực tế còn nợ là 240.000.000đ và xác định do sơ suất khi đánh máy, nên tại đơn khởi kiện và bản tự khai của ông Trần Thanh T có ghi nhầm thời gian của biên nhận nợ là ngày 04/9/2014 thành ngày 19/6/2014. Ông Đ thống nhất theo lời trình bày của ông P về thời gian của biên nhận nợ cũng như số nợ còn thiếu tính đến thời điểm hiện nay là 240.000.000đ.

Đối với lời trình bày của bà V cho rằng khoản nợ của ông T là do ông Đ tự vay để sử dụng, bà không có tham gia. Hiện tại bà không có việc làm và thu nhập ổn định, pH nuôi con sau khi ly hôn nên không có khả năng.

Xét thấy, số nợ ông T yêu cầu được ông Đ thừa nhận và hai biên nhận nợ ngày 26/3/2014 và ngày 04/9/2014 đều do ông Đ và bà V ký tên. Hơn nữa, đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông Đ và bà V. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình để buộc ông Đ và bà V liên đới chịu trách nhiệm trả 240.000.000đ cho ông T. Đối với yêu cầu của ông Đ trả dần mỗi tháng 3.000.000đ, không yêu cầu bà V cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho ông T, không được ông T đồng ý nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Đối với việc rút một phần yêu cầu độc lập của ông T, chỉ yêu cầu trả 240.000.000đ không yêu cầu tính lãi. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự phù hợp pháp luật được quy định tại khoản 1 Điều 244, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần đương sự đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

* **Về án phí:** Ông Lê Minh Đ phải chịu 200.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp. Ông Đ còn phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Minh Đ và bà Nguyễn Thị Thu V phải liên đới chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông Trần Thanh T là 12.000.000đ.

Ông Trần Thanh T được nhận lại 6.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

* **Căn cứ vào**

- Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 1, điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1, Điều 273; khoản 1, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 56; khoản 2, Điều 81; khoản 2, Điều 82; Điều 27 và Điều 30 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Điều 471; Điều 474; Điều 477 Bộ luật dân sự;

- Điều 5; khoản 8, 10 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

- **Về quan hệ hôn nhân:** Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Minh Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị Thu V.

- **Về con chung:** Ông bà có một con chung tên Lê Phước L, sinh ngày 14/9/2007. Ông bà thống nhất:

Bà V được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Ông Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000đ, thời gian thực hiện việc cấp dưỡng kể từ ngày 06/9/2017 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Mức cấp dưỡng được thay đổi theo từng thời điểm.

Bà V phải tạo điều kiện cho ông Đ đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc nuôi con không cố định.

- **Về tài sản chung:** Ông bà trình bày không có.

- **Về nợ chung:** Ông Lê Minh Đ và bà Nguyễn Thị Thu V có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Trần Thanh T 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi của ông Trần Thanh T đối với ông Lê Minh Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị Thu V.

* **Về án phí:** Ông Lê Minh Đ phải chịu 200.000đ án phí Hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010205, ngày 31/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Long Xuyên. Ông Đ còn phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Minh Đ và bà Nguyễn Thị Thu V phải liên đới chịu 12.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Thanh T được nhận lại 6.000.000đ (sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010338, ngày 19/10/2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự Thành phố L.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi gửi:

- Tòa án ND tỉnh An Giang;
- VKS ND TPL;
- Thi hành án DS TPL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Lưu VP;

Nguyễn Thị Hoa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoa

